# MA TRẬN ĐỀ THI THAM KHẢO, KỲ THI TỐT NGHIỆP THPT CỦA BỘ NĂM 2023 MÔN: ĐỊA LÍ

**I. CẤU TRÚC ĐỀ**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Mức độ** | **Lớp** | **Lý thuyết** | **Kỹ năng** |
| *Atlat* | *BSL* | *BĐ* |
| 41 | Nhận xét bảng số liệu ( Đông nam Á ) | H | 11 |  |  | x |  |
| 42 | Át lát - trang Khí hậu (trang 9) | B | 12 |  | x |  |  |
| 43 | Át lát - trang Các ngành công nghiệp trọng điểm (trang 22) | B | 12 |  | x |  |  |
| 44 | Bài 27: Vấn đề phát triển công nghiệp trọng điểm | B | 12 | x |  |  |  |
| 45 | Nhận xét biểu đồ ( ĐNA ) | H | 11 |  |  |  | x |
| 46 | Át lát - trang Kinh tế chung (trang 17) | B | 12 |  | x |  |  |
| 47 | Át lát - trang Vùng Đông Nam Bộ, Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (trang 29) | B | 12 |  | x |  |  |
| 48 | Át lát - trang Các hệ thống sông (trang 10) | B | 12 |  | x |  |  |
| 49 | Bài 26: Cơ cấu ngành công nghiệp | B | 12 | x |  |  |  |
| 50 | Bài 39: Đông Nam Bộ | B | 12 | x |  |  |  |
| 51 | Át lát - Trang Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Vùng Tây Nguyên (trang 28) | B | 12 |  | x |  |  |
| 52 | Át lát - trang Vùng Bắc Trung Bộ (trang 27) | B | 12 |  | x |  |  |
| 53 | Át lát - trang Giao thông (trang 23) | B | 12 |  | x |  |  |
| 54 | Át lát - trang Du lịch (trang 25) | B | 12 |  | x |  |  |
| 55 | Át lát - trang Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Vùng Đồng bằng sông Hồng (trang 26) | B | 12 |  | x |  |  |
| 56 | Át lát - trang Công nghiệp chung (trang 21) | B | 12 |  | x |  |  |
| 57 | Át lát - trang Dân số (trang 15) | B | 12 |  | x |  |  |
| 58 | Át lát - trang Hành chính (trang 4-5) | B | 12 |  | x |  |  |
| 59 | Át lát - trang Các miền tự nhiên (trang 13,14) | B | 12 |  | x |  |  |
| 60 | Bài 14: Sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên | B | 12 | x |  |  |  |
| 61 | Bài 15: Bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai | B | 11 | x |  |  |  |
| 62 | Át lát - trang Nông nghiệp (trang 19) | B | 12 |  | x |  |  |
| 63 | Bài 22: Vấn đề phát triển nông nghiệp | H | 12 | x |  |  |  |
| 64 | Bài 24: Vấn đề phát triển thủy sản và lâm nghiệp | H | 12 | x |  |  |  |
| 65 | Bài 20: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế | H | 12 | x |  |  |  |
| 66 | Bài 17: Lao động và việc làm | H | 12 | x |  |  |  |
| 67 | Bài 42: Biển, đảo | H | 12 | x |  |  |  |
| 68 | Bài 2: Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ | H | 12 | x |  |  |  |
| 69 | Bài 18: Đô thị hóa | H | 12 | x |  |  |  |
| 70 | Bài 30: Vấn đề phát triển ngành GTVT và TTLL | H | 12 | x |  |  |  |
| 71 | Bài 32: Trung du và miền núi Bắc Bộ | VDC | 12 | x |  |  |  |
| 72 | Bài 31: Thương mại, du lịch | VD | 12 | x |  |  |  |
| 73 | Nội dung biểu đồ | VD | 12 |  |  |  | x |
| 74 | Bài 37: Tây Nguyên | VD | 12 | x |  |  |  |
| 75 | Bài 36: Duyên hải Nam Trung Bộ | VD | 12 | x |  |  |  |
| 76 | Bài 41: Đồng bằng sông Cửu Long | VD | 12 | x |  |  |  |
| 77 | Bài 31: Đồng bằng sông Hồng | VD | 12 | x |  |  |  |
| 78 | Bài 35: Bắc Trung Bộ | VDC | 12 | x |  |  |  |
| 79 | Bài 11: Thiên nhiên phân hóa đa dạng | VDC | 12 | x |  |  |  |
| 80 | Nhận dạng biểu đồ | VDC | 12 |  |  | x |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO****BẮC NINH****¯¯¯¯¯¯¯¯¯** | **ĐỀ ÔN TẬP SỐ 03****KỲ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2023****Môn: Địa lí****Thời gian làm bài: 50 phút****¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯** |

**\* Giáo viên ra đề: Nguyễn Thị Mai**

**Đơn vị công tác: Trường THPT Gia Bình số 1**

**\* Giáo viên thẩm định: ………………………………………………………………..**

**Đơn vị công tác: Trường THPT Yên Phong số 1**

**Câu 41:** Cho bảng số liệu:

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC CỦA IN-ĐÔ-NÊ-XI-A VÀ MA-LAI-XI-A, GIAI ĐOẠN 2015 - 2021

0396752282 *(Đơn vị: Tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2017** | **2019** | **2020** | **2021** |
| In-đô-nê-xi-a | 855,0 | 1 014,1 | 1 121,1 | 1 059,1 | 1 185,8 |
| Ma-lai-xi-a | 298,7 | 321,4 | 364,5 | 337,6 | 372,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê ASEAN 2022, https://www.aseanstats.org)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh tổng sản phẩm trong nước của In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a năm 2021 với 2015?

**A.** In-đô-nê-xi-a tăng và Ma-lai-xi-a giảm. **B.** In-đô-nê-xi-a tăng chậm hơn Ma-lai-xi-a.

**C.** In-đô-nê-xi-a tăng nhanh hơn Ma-lai-xi-a. **D.** In-đô-nê-xi-a tăng ít hơn Ma-lai-xi-a

**Câu 42:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Khí hậu, cho biết trong trạm khí tượng nào sau đây có

lượng mưa lớn nhất vào tháng XI?

 **A.** Hoàng Sa. **B.** Thanh Hóa. **C.** Cần Thơ. **D.** Trường Sa.

**Câu 43:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Các ngành công nghiệp trọng điểm, cho biết ngành sản xuất

giấy, in, văn phòng phẩm có ở trung tâm công nghiệp nào sau đây?

 **A.** Phúc Yên. **B.** Long Xuyên. **C.** Đà Lạt. **D.** Phủ Lý.

**Câu 44:** Đường mía là sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến sản phẩm

 **A.** chăn nuôi. **B.** trồng trọt. **C.** thủy, hải sản. **D.** năng lượng.

**Câu 45:** Cho biểu đồ:

2 

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA BRU-NÂY, GIAI ĐOẠN 2015 - 2021

*(Số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2022, https://www.aseanstats.org)*

Theo biểu đồ, nhận xét đúng về thay đổi giá trị xuất khẩu, nhập khẩu năm 2021 so với năm 2015 của Bru-nây?

 **A.** Xuất khẩu tăng chậm hơn nhập khẩu. **B.** Xuất khẩu tăng ít hơn nhập khẩu.

 **C.** Nhập khẩu tăng gấp hai lần xuất khẩu. **D.** Nhập khẩu tăng và xuất khẩu giảm.

**Câu 46:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Kinh tế chung, cho biết trung tâm kinh tế nào sau đây **không**

thuộc Đồng bằng sông Hồng?

 **A.** Phúc Yên. **B.** Hải Phòng. **C.** Thanh Hóa. **D.** Nam Định.

**Câu 47:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Đông Nam Bộ, Vùng Đồng bằng sông Cửu Long, cho

biết khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư thuộc tỉnh nào sau đây?

 **A.** Bình Phước. **B.** Bình Dương. **C.** Tây Ninh. **D.** Đồng Nai.

**Câu 48:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Các hệ thống sông, cho biết hồ Thác Bà thuộc lưu vực hệ

thống sông nào sau đây?

 **A.** Hồng. **B.** Mê Công. **C.** Đồng Nai. **D.** Thái Bình.

**Câu 49:** Công nghiệp nước ta phân bố nhiều ở

 **A.** hải đảo. **B.** đồng bằng. **C.** sơn nguyên. **D.** núi cao.

**Câu 50:** Tài nguyên khoáng sản nổi bật của vùng Đông Nam Bộ là

 **A.** cao lanh, đá vôi. **B.** bô xít, dầu. **C.** đất sét, đá vôi. **D.** dầu, khí đốt.

**Câu 51:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, vùng Tây Nguyên, cho

biết khu kinh tế ven biển Chu Lai thuộc tỉnh nào sau đây?

 **A.** Phú Yên. **B.** Bình Định. **C.** Quảng Ngãi. **D.** Quảng Nam.

**Câu 52:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Bắc Trung Bộ, cho biết khu kinh tế cửa khẩu nào sau

đây thuộc tỉnh Hà Tĩnh?

 **A.** Cha Lo. **B.** A Đớt. **C.** Cầu Treo. **D.** Lao Bảo.

**Câu 53:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Giao thông, cho biết tuyến đường nào sau đây nối Cao Bằng

và Lạng Sơn?

 **A.** Quốc lộ 4B. **B.** Quốc lộ 34. **C.** Quốc lộ 3. **D.** Quốc lộ 4A.

**Câu 54:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Du lịch, cho biết trung tâm du lịch nào sau đây **không** phải

cấp quốc gia?

 **A.** Vinh. **B.** Hà Nội. **C.** Huế. **D.** Đà Nẵng.

**Câu 55:** Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Vùng đồng bằng sông

Hồng, cho biết khai thác vàng thuộc tỉnh nào sau đây?

 **A.** Thái Nguyên. **B.** Tuyên Quang. **C.** Bắc Kạn. **D.** Lạng Sơn.

**Câu 56:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Công nghiệp chung, cho biết trung tâm công nghiệp nào

sau đây có nhiều ngành nhất?

 **A.** Đà Nẵng. **B.** Huế. **C.** Quảng Ngãi. **D.** Quy Nhơn.

**Câu 57:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Dân số, cho biết đô thị nào sau đây thuộc vùng Đồng bằng

sông Cửu Long?

 **A.** Biên Hòa. **B.** Gia Nghĩa. **C.** Phan Thiết. **D.** Cao Lãnh.

**Câu 58:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Hành chính, cho biết tỉnh nào sau đây giáp Lào?

 **A.** Phú Thọ. **B.** Hà Tĩnh. **C.** Bình Dương. **D.** Cao Bằng.

**Câu 59:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Các miền tự nhiên, cho biết dãy núi nào sau đây **không**

thuộc miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ?

 **A.** Đông Triều. **B.** Ngân Sơn. **C.** Cai Kinh. **D.** Hoành Sơn.

**Câu 60:** Ở nước ta, việc duy trì và phát triển độ phì, chất lượng đất rừng là nguyên tắc quản lí, sử dụng và

phát triển của

 **A.** rừng sản xuất. **B.** rừng đặc dụng. **C.** rừng phòng hộ. **D.** rừng ven biển.

**Câu 61:** Biện pháp hạn chế thiệt hại do bão gây ra ở vùng đồng bằng nước ta là

 **A.** xây hồ thủy điện. **B.** sơ tán dân. **C.** chống hạn mặn. **D.** mở rộng đô thị.

**Câu 62:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Nông nghiệp, cho biết tỉnh nào sau đây có đàn lợn ít hơn

đàn trâu?

 **A.** Thanh Hoá. **B.** Lạng Sơn. **C.** Thái Bình. **D.** Bắc Giang.

**Câu 63:** Sản xuất cây công nghiệp ở nước ta hiện nay

 **A.** phần lớn theo hình thức hộ gia đình. **B.** phân bố nhiều ở khu vực đồng bằng.

 **C.** chỉ phục vụ thị trường trong nước. **D.** có mạng lưới cơ sở chế biến đa dạng.

**Câu 64:** Biện pháp chủ yếu để nâng cao sản lượng đánh bắt thủy sản ở nước ta hiện nay là

 **A.** đầu tư phương tiện đánh bắt hiện đại. **B.** đẩy mạnh tìm kiếm ngư trường mới.

 **C.** mở rộng quy mô nuôi trồng thủy sản. **D.** trang bị kiến thức mới cho ngư dân.

**Câu 65:** Xu hướng phát triển ngành công nghiệp ở nước ta hiện nay là

 **A.** chú trọng nhóm công nghiệp khai thác. **B.** liên tục giảm tỉ trọng trong cơ cấu GDP.

 **C.** tăng các loại sản phẩm chất lượng thấp. **D.** tăng tỉ trọng nhóm công nghiệp chế biến.

**Câu 66:** Giải pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn nước ta là

 **A.** đa dạng hóa các hoạt động kinh tế ở nông thôn.

 **B.** thực hiện việc phân bố lại dân cư giữa các vùng.

 **C.** tăng cường xuất khẩu lao động ra nước ngoài.

 **D.** chú trọng phát triển nền nông nghiệp hàng hóa.

**Câu 67:** Vấn đề cần chú ý trong thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí ở nước ta là

 **A.** nâng cao hiệu quả sử dụng khí đốt. **B.** hạn chế tối đa xuất khẩu dầu thô.

 **C.** tránh để xảy ra các sự cố môi trường. **D.** xây dựng các nhà máy lọc hóa dầu.

**Câu 68:** Vị trí nằm liền kề các vành đai sinh khoáng nên nước ta

 **A.** giàu tài nguyên khoáng sản. **B.** đa dạng các loài sinh vật.

 **C.** thuận lợi giao lưu các nước. **D.** ít bị ảnh hưởng của thiên tai.

**Câu 69:** Đô thị nước ta hiện nay

 **A.** chủ yếu tập trung ở các vùng miền núi. **B.** phần lớn có cơ sở hạ tầng rất hiện đại.

 **C.** có sự phân bố khác nhau giữa các vùng. **D.** tập trung phát triển ngành nông nghiệp.

**Câu 70:** Ngành vận tải hàng không ở nước ta hiện nay

 **A.** phân bố đồng đều trên cả nước. **B.** chủ yếu vận chuyển hành khách.

 **C.** hoàn toàn là đường bay nội địa. **D.** có khối lượng vận chuyển lớn nhất.

**Câu 71:** Giải pháp chủ yếu để phát triển ngành chăn nuôi theo hướng hàng hóa ở Trung du và miền núi Bắc

Bộ hiện nay là

 **A.** lai tạo giống mới, cải tạo đồng cỏ, mở rộng thị trường tiêu thụ.

 **B.** phát triển trang trại, áp dụng kĩ thuật, gắn với chế biến, dịch vụ.

 **C.** phát triển hạ tầng, dịch vụ thú y, công nghiệp chế biến thực phẩm.

 **D.** đẩy mạnh chế biến, tăng lao động, đa dạng hóa nguồn thức ăn.

**Câu 72:** Hoạt động xuất khẩu của nước ta ngày càng phát triển chủ yếu do

 **A.** hội nhập quốc tế sâu rộng, phát triển sản xuất hàng hóa.

 **B.** tăng cường quản lí nhà nước, mở rộng thêm thị trường.

 **C.** đa dạng hóa sản xuất, hình thành các ngành mũi nhọn.

 **D.** khai thác hiệu quả thế mạnh, nâng cao nguồn thu nhập.

**Câu 73:** Cho biểu đồ sau:

**

 *(Số liệu theo https://www.gso.gov.vn)*

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây về sản lượng than sạch và dầu thô khai thác của nước ta qua các năm 2017, 2019 và 2021?

 **A.** Cơ cấu sản lượng than sạch và dầu thô.

 **B.** Chuyển dịch cơ cấu sản lượng than sạch và dầu thô.

 **C.** Tốc độ tăng trưởng sản lượng than sạch và dầu thô.

 **D.** Quy mô sản lượng than sạch và dầu thô.

**Câu 74:** Việc đa dạng hoá cơ cấu cây công nghiệp ở Tây Nguyên có ý nghĩa chủ yếu nào sau đây?

 **A.** Đáp ứng nhu cầu thị trường và thu hút nhiều lao động từ vùng khác.

 **B.** Thúc đẩy sản xuất nông nghiệp hàng hoá, tạo tập quán sản xuất mới.

 **C.** Hạn chế rủi ro trong tiêu thụ sản phẩm và sử dụng hợp lí tài nguyên.

 **D.** Tạo nhiều việc làm, đảm bảo nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

**Câu 75:** Ý nghĩa chủ yếu của việc xây dựng các tuyến đường ngang ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

 **A.** phát triển kinh tế các huyện phía tây, nâng cao đời sống nhân dân.

 **B.** mở rộng vùng hậu phương cảng, tạo thế mở cửa hơn nữa cho vùng.

 **C.** xây dựng nhiều khu kinh tế cửa khẩu, thu hút khách du lịch quốc tế.

 **D.** hình thành thêm mạng lưới đồ thị mới, phân bố lại dân cư các vùng.

**Câu 76:** Giải pháp chủ yếu trong nông nghiệp để ứng phó với biến đổi khí hậu ở đồng bằng sông Cửu Long

là

 **A.** phát triển trang trại, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa.**B.** tích cực thâm canh, chủ động sống chung với lũ.

 **C.** chuyển đổi cơ cấu sản xuất, bố trí mùa vụ hợp lý.**D.** phát triển công tác thủy lợi, chú trọng cải tạo đất.

**Câu 77:** Hướng chủ yếu trong chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng là

 **A.** phát triển các sản phẩm cao cấp, tăng cường đầu tư theo chiều sâu.

 **B.** thu hút mạnh vốn đầu tư, xây dựng thêm các khu công nghệ cao.

 **C.** tập trung đào tạo đội ngũ quản lí, quy hoạch các thành phố vệ tinh.

 **D.** khai thác hiệu quả nguồn lực, phát triển công nghiệp trọng điểm.

**Câu 78:** Ý nghĩa chủ yếu của việc hình thành các khu kinh tế ven biển ở Bắc Trung Bộ là

**A.** chuyển dịch cơ cấu sản xuất, đa dạng sản phẩm, hình thành đô thị mới.

**B.** phát triển cơ cấu lãnh thổ, phân bố lại lao động, thay đổi bộ mặt vùng.

**C.** thúc đẩy công nghiệp hóa, thu hút đầu tư, phát triển sản xuất hàng hóa.

**D.** tăng sản phẩm hàng hóa, đẩy mạnh việc xuất khẩu, tạo thêm việc làm.

**Câu 79:** Khí hậu của Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ khác với miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ chủ

yếu do tác động của

 **A.** vị trí ở nội chí tuyến, địa hình đồi núi, gió mùa Đông Bắc và gió Tây.

 **B.** hoàn lưu khí quyển, vị trí nằm gần đường chí tuyến Bắc, địa hình núi.

 **C.** địa hình có núi cao, vị trí ở khu vực gió mùa, Tín phong bán cầu Bắc.

 **D.** núi cao, gió mùa Tây Nam và dải hội tụ nhiệt đới, vị trí ở xa xích đạo.

**Câu 80:** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG MÍA VÀ ĐẬU TƯƠNG CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005 - 2021

*(Đơn vị: Nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2010** | **2015** | **2021** |
| Mía  | 14 948,7 | 16 161,7 | 18 337,3 | 10 740,9 |
| Đậu tương | 292,7 | 298,6 | 146,4 | 59,1 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng mía và đậu tương của nước ta giai đoạn 2005 - 2021, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

 **A.** Đường. **B.** Tròn. **C.** Cột. **D.** Miền.

-----------------Hết ----------------

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CÂU** | **HƯỚNG DẪN GIẢI** | **ĐÁP ÁN** |
| **41** | Theo bảng số liệu, nhận xét đúng khi so sánh tổng sản phẩm trong nước của In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a năm 2021 với 2015 là In-đô-nê-xi-a 1,38 tăng nhanh hơn Ma-lai-xi-a.1,24 | **C** |
| **42** | Trường Sa. | **D** |
| **43** | Phúc Yên | **A** |
| **44** | trồng trọt. | **B** |
| **45** | Xuất khẩu 1,7 tăng chậm hơn nhập khẩu 3,1 | **A** |
| **46** | Thanh Hóa | **C** |
| **47** | Bình Phước | **A** |
| **48** | Hồng | **A** |
| **49** | Đồng bằng | **B** |
| **50** | dầu, khí đốt  | **B** |
| **51** | Quảng Nam. | **D** |
| **52** | Cầu Treo. | **C** |
| **53** | Quốc lộ 4A | **D** |
| **54** | Vinh | **A** |
| **55** | Bắc Kạn | **C** |
| **56** | Đà Nẵng | **A** |
| **57** | Cao Lãnh | **D** |
| **58** | Hà Tĩnh | **B** |
| **59** | Hoành Sơn | **D** |
| **60** | rừng sản xuất | **A** |
| **61** | sơ tán dân | **B** |
| **62** | Lạng Sơn | **B** |
| **63** | có mạng lưới cơ sở chế biến đa dạng | **D** |
| **64** | đầu tư phương tiện đánh bắt hiện đại | **A** |
| **65** | tăng tỉ trọng nhóm công nghiệp chế biến | **D** |
| **66** | đa dạng hóa các hoạt động kinh tế ở nông thôn | **A** |
| **67** | tránh để xảy ra các sự cố môi trường | **C** |
| **68** | giàu tài nguyên khoáng sản | **A** |
| **69** | có sự phân bố khác nhau giữa các vùng | **C** |
| **70** | chủ yếu vận chuyển hành khách | **B** |
| **71** | Giải pháp chủ yếu để phát triển ngành chăn nuôi theo hướng hàng hóa ở Trung du miền núi Bắc bộ là phát triển trang trại, áp dụng kĩ thuật, gắn với chế biến,dịch vụ. xu hướng chăn nuôi trang trại theo hướng công nghiệp, áp dụng tiến bộ khoa học kĩ thuật, đẩy mạnh giao thông vận tải vận chuyển sản phẩm tới nơitiêu thụ | **B** |
| **72** | Hoạt động xuất khẩu của nước ta ngày càng phát triển chủ yếu dohội nhập quốc tế sâu rộng, phát triển sản xuất hàng hóaHoạt động xuất khẩu ở nước ta ngày càng phát triển thể hiện kim ngạch xuất khẩu ngày càng tăng, nguyên nhân chủ yếu là do kinh tế trong nước phát triển (tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa) và thược hiện mở cửa, hội nhập toàn cầu, mở rộng và đa dạng thị trường xuất khẩu. | **A** |
| **73** |  | **D** |
| **74** | Việc đa dạng hoá cơ cấu cây công nghiệp ở Tây Nguyên có ý nghĩa chủ yếu vừa hạn chế những rủi ro trong tiêu thụ sản phẩm, vừa sử dụng hợp lí tài nguyên (SGK Địa 12 trang 170). |  |
| **75** | Ý nghĩa chủ yếu của việc xây dựng các tuyến đường ngang ở Duyên hải Nam Trung Bộ: mở rộng vùng hậu phương cảng, tạo thế mở cửa hơn nữa cho vùng(SGK Địa 12 trang 165).  | **B** |
| **76** | Giải pháp chủ yếu trong nông nghiệp để ứng phó với biến đổi khí hậu ở đồng bằng sông Cửu Long :vấn đề sử dụng và cải tạo tự nhiên làchuyển đổi cơ cấusản xuất, bố trí mùa vụ hợp lý, chủ động sống chung với lũ, khắc phục các thiên tai ngập lụt, mùa khô kéo dài (SGK Địa 12 trang 165) | **C** |
| **77** | Hướng chủ yếu trong chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng: khai thác hiệu quả nguồn lực, phát triển công nghiệp trọng điểm ( phương hướng trong phát triển công nghiệp của đồng bằng dựa trên thế mạnh tự nhiên và con ngườiA: loại vế tăng cường đầu tư theo chiều sâu B: xây dựng thêm các khu công nghệ cao**C.** tập trung đào tạo đội ngũ quản lí | **D** |
| **78** | Ý nghĩa chủ yếu của việc hình thành các khu kinh tế ven biển ở Bắc Trung Bộ là thúc đẩy công nghiệp hóa, thu hút đầu tư, phát triển sản xuất hàng hóa.Việc thu hút đầu tư góp phần hình thành các khu công nghệp khu chế xuất, các khu kinh tế ven biển, phát triển hàng hoá xuất khẩu | **C** |
| **79** | Khí hậu của Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ khác với miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ chủ yếu do ác động của**.** hoàn lưu khí quyển, vị trí nằm gần đường chí tuyến Bắc, địa hình núi vùng chịu tác động của các loại gió: gió mùa, gió tín phong, vị trí gần chí tuyến làn cho chế độ nhiệt ẩm khác nhau, khí hậu chịu ảnh hưởng của địa hình phân hoá theo độ cao | **B** |
| **80** | Biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng mía và đậu tương của nước ta giai đoạn 2005 - 2021, vì có cụm từ: tốc độ tăng trưởng sản lượng | **A** |